

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam

- Mã chứng khoán: HSV
- Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 6686 1968 Fax:
- Email: info@hsvvietnam.com Website: <https://hsvvietnam.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III năm 2025
- ✓ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ✓ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ✓ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2025 tại đường dẫn: <https://hsvvietnam.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý III năm 2025;

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HSV VIỆT
NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT
NAM
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV
VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT
NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0106358846
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.10.18 16:31:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475,735,703,973	379,172,131,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34,249,495,884	33,802,962,537
1. Tiền	111		4,331,837,044	4,302,962,537
2. Các khoản tương đương tiền	112		29,917,658,840	29,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	113,765,400,000	56,600,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		113,765,400,000	56,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229,978,414,225	226,725,845,388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	141,807,110,510	126,191,826,387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	90,753,669,609	95,476,235,395
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2,689,713,780	9,500,337,945
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,272,079,674)	(4,442,554,339)
IV. Hàng tồn kho	140	10	97,658,430,119	61,821,877,501
1. Hàng tồn kho	141		97,658,430,119	61,821,877,501
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83,963,745	221,445,832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	32,988,497	219,445,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,975,248	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	2,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81,089,312,236	24,705,211,861
II. Tài sản cố định	220		22,484,057,376	24,501,765,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12,506,689,446	14,376,826,123
- Nguyên giá	222		23,201,977,060	23,168,745,579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,695,287,614)	(8,791,919,456)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9,977,367,930	10,124,939,598
- Nguyên giá	228		10,723,424,696	10,723,424,696
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(746,056,766)	(598,485,098)
III. Bất động sản đầu tư	230		18,450,000,000	-
- Nguyên giá	231		18,450,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	40,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		155,254,860	203,446,140
I. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	155,254,860	203,446,140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		556,825,016,209	403,877,343,119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		379,671,260,045	230,633,763,666
I. Nợ ngắn hạn	310		379,671,260,045	230,633,763,666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	13,300,960,657	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2,862,121,007	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1,113,032,690	1,610,758,969
4. Phải trả người lao động	314		-	1,850,625
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		277,603,081	203,546,843
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	362,117,542,610	228,817,607,229
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177,153,756,164	173,243,579,453
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	177,153,756,164	173,243,579,453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,499,940,000	157,499,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,499,940,000	157,499,940,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,653,816,164	15,743,639,453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		15,742,902,356	11,728,871,632
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,910,913,808	4,014,767,821
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		556,825,016,209	403,877,343,119





Vũ Thị Hương
Người lập

Nguyễn Thị Khuyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 2025

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	382,352,686,790	258,562,465,123	1,135,700,558,337	674,451,071,758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	38,464,300	0	38,464,300	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		382,314,222,490	258,562,465,123	1,135,662,094,037	674,451,071,758
4. Giá vốn hàng bán	11	21	375,720,922,442	253,710,502,840	1,118,564,612,876	659,519,120,817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,593,300,048	4,851,962,283	17,097,481,161	14,931,950,941
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,773,387,686	598,112,771	5,039,249,653	2,403,086,306
7. Chi phí tài chính	22	23	4,655,359,677	2,141,853,834	11,425,442,081	7,846,651,708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,655,359,677	2,141,853,834	11,425,442,081	7,846,651,708
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	24	324,738,783	317,801,981	859,158,368	911,532,314
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2,188,702,097	1,378,091,786	5,509,858,064	5,285,082,428
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1,197,887,177	1,612,327,453	4,342,272,301	3,291,770,797
12. Thu nhập khác	31		46,494	0	704,215,955	127,508,004
13. Chi phí khác	32		9,892,805	434,252,727	34,639,746	438,633,286
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,846,311)	(434,252,727)	669,576,209	(311,125,282)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,188,040,866	1,178,074,726	5,011,848,510	2,980,645,515
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	297,045,769	268,469,945	1,100,934,702	695,570,215
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		890,995,097	909,604,781	3,910,913,808	2,285,075,300
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	27	0	0	248	145
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0		248	145

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thương Hương

Vũ Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Thị Khuyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,011,848,510	2,980,645,515
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,050,939,826	2,058,858,803
- Các khoản dự phòng	03		829,525,335	878,786,183
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,039,249,653)	(2,403,086,306)
- Chi phí lãi vay	06		11,425,442,081	7,846,651,708
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,278,506,099	11,361,855,903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,131,069,420)	(34,849,961,871)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35,836,552,618)	(5,813,836,897)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15,673,601,252	14,048,501,146
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		234,648,614	66,078,234
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,425,442,081)	(6,775,407,255)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,036,974,956)	(1,119,863,251)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(737,096)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,244,020,206)	(23,082,633,991)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(18,483,231,481)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	590,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92,931,668,281)	(146,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,766,268,281	116,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40,000,000,000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,039,249,653	2,403,086,306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110,609,381,828)	(27,806,004,603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		735,949,470,567	453,346,853,750
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(602,649,535,186)	(403,908,359,526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133,299,935,381	49,438,494,224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		446,533,347	(1,450,144,370)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2025	2024
			VND	VND
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,802,962,537	21,874,053,838
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	34,249,495,884	20,423,909,468

Thương

Khuyên



Vũ Thị Hương
Người lập

Nguyễn Thị Khuyên
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0106358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 03 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép phế liệu, phôi thép và thép các loại,
- Bán buôn cà phê Robusta nhân xô,
- Bán buôn hạt nhựa nguyên sinh

2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền /hoặc nhập trước xuất trước /hoặc thực tế đích danh/ hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính /hoặc tỷ lệ khấu hao hàng năm, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 05 - 30 năm |

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông /hoặc Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong Cho kỳ

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3,979,088,458	1,096,110,269
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352,748,586	3,206,852,268
Các khoản tương đương tiền	29,917,658,840	29,500,000,000
	34,249,495,884	33,802,962,537

Tại 30/09/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 29.917.658.840VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9 %/năm đến 5,5 %/năm.

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	113,765,400,000	113,765,400,000	56,600,000,000	56,600,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	113,765,400,000	113,765,400,000	56,600,000,000	56,600,000,000
	113,765,400,000	113,765,400,000	56,600,000,000	56,600,000,000

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Vận Tải H2 Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-
	40,000,000,000	40,000,000,000	-	-

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận Tải H2 Việt Nam	Hải Dương	40,00%	40,00%	Vận tải thủy nội địa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Gia Trung	25,544,129,375	23,018,075,825
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HKL	-	25,648,558,050
Công ty TNHH Hồng Minh Phúc	44,553,436,795	14,293,485,450
Công ty cổ phần thép Hoa Thịnh Phát	5,861,199,268	13,202,574,935
Các khoản phải thu khách hàng khác	65,848,345,072	50,029,132,127
	141,807,110,510	126,191,826,387

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất An sinh	-	-	8,500,000,000	-
Công ty TNHH BMV Việt Nam	3,884,343,043	-	5,833,794,880	-
Công ty TNHH Vận Tải Hưng Thịnh	25,000,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Nông sản Lương Thực Tấn Tài	-	-	17,291,209,400	-
Công ty TNHH TM và Đầu tư Kinh doanh Trung Dũng	12,797,625,599	-	-	-
Trả trước khác	49,071,700,967	-	63,851,231,115	-
	90,753,669,609	-	95,476,235,395	-

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	60,000,000	-	60,000,000	-
Phải thu khác	2,629,713,780	-	9,440,337,945	-
	2,689,713,780	-	9,500,337,945	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	97,658,430,119	-	61,821,877,501	-
	97,658,430,119	-	61,821,877,501	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Số 68 Luru Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo.

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	1,919,732,304	5,494,666,667	13,949,782,160	704,564,448	1,100,000,000	23,168,745,579
Mua sắm	-	-	-	33,231,481	-	33,231,481
Tại ngày 30/09/2025	1,919,732,304	5,494,666,667	13,949,782,160	737,795,929	1,100,000,000	23,201,977,060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	308,910,183	1,709,652,809	5,974,988,390	507,400,324	290,967,750	8,791,919,456
Trích khấu hao	36,612,945	561,636,441	1,165,222,934	57,395,835	82,500,003	1,903,368,158
Tại ngày 30/09/2025	345,523,128	2,271,289,250	7,140,211,324	564,796,159	373,467,753	10,695,287,614
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	1,610,822,121	3,785,013,858	7,974,793,770	197,164,124	809,032,250	14,376,826,123
Tại ngày 30/09/2025	1,574,209,176	3,223,377,417	6,809,570,836	172,999,770	726,532,247	12,506,689,446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	10,723,424,696	10,723,424,696
Tại ngày 30/09/2025	10,723,424,696	10,723,424,696
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	598,485,098	598,485,098
Trích khấu hao	147,571,668	147,571,668
Tại ngày 30/09/2025	746,056,766	746,056,766
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	10,124,939,598	10,124,939,598
Tại ngày 30/09/2025	9,977,367,930	9,977,367,930

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	-	119,060,241
Chi phí thuê kho	8,000,000	80,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24,988,497	20,385,591
	32,988,497	219,445,832
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	100,003,908	98,549,698
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	24,345,140
Chi phí trả trước dài hạn khác	55,250,953	80,551,302
	155,254,861	203,446,140

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Công ty cổ phần Quốc tế Phương anh	13,300,960,657	13,300,960,657	-	-
	13,300,960,657	13,300,960,657	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Cleantech	1,961,434,575	-
Phải thu khác	900,686,432	-
	2,862,121,007	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	567,864,415	-	567,864,415	-
Thuế Thu nhập doanh ngh	1,036,974,955	1,100,934,702	1,036,974,956	1,100,934,701
Thuế Thu nhập cá nhân	2,884,580	9,297,570	95,424	12,086,726
Phí, lệ phí và các khoản pl	3,035,019	34,302,684	37,326,440	11,263
	1,610,758,969	1,144,534,956	1,642,261,235	1,113,032,690

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HSV VIỆT NAM

Bảo cáo tài chính

Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	228,817,607,229	228,817,607,229	735,949,470,567	602,649,535,186	362,117,542,610	362,117,542,610
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng long	179,867,689,379	179,867,689,379	603,721,841,933	513,699,617,336	269,889,913,976	269,889,913,976
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Vĩnh Phúc	39,949,917,850	39,949,917,850	59,950,000,000	59,949,917,850	39,950,000,000	39,950,000,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở	9,000,000,000	9,000,000,000	50,000,000,000	29,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thăng long	-	-	22,277,628,634	-	22,277,628,634	22,277,628,634
	228,817,607,229	228,817,607,229	735,949,470,567	602,649,535,186	362,117,542,610	362,117,542,610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157,499,940,000	157,499,940,000
- Vốn góp đầu kỳ	157,499,940,000	157,499,940,000
- Vốn góp cuối kỳ	157,499,940,000	157,499,940,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15,749,994	15,749,994
- Cổ phiếu phổ thông	15,749,994	15,749,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,749,994	15,749,994
- Cổ phiếu phổ thông	15,749,994	15,749,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,135,700,558,337	674,451,071,758
	1,135,700,558,337	674,451,071,758

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	38,464,300	-
	38,464,300	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,118,564,612,876	659,519,120,817
	1,118,564,612,876	659,519,120,817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5,039,249,653	2,403,086,306
	5,039,249,653	2,403,086,306

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	11,425,442,081	7,846,651,708
	11,425,442,081	7,846,651,708

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	859,158,368	911,532,314
	859,158,368	911,532,314

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	286,271,914	117,332,341
Chi phí nhân công	2,005,625,782	1,557,356,001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,609,757,770	1,979,466,245
Thuế, phí, lệ phí	5,000,000	138,971,152
Chi phí dự phòng	829,525,335	878,744,937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,971,301	223,803,517
Chi phí khác bằng tiền	390,705,962	389,408,235
	5,509,858,064	5,285,082,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,011,848,510	2,980,645,515
Các khoản điều chỉnh tăng	492,825,000	497,205,560
- Chi phí không hợp lệ	492,825,000	497,205,560
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	5,504,673,510	3,477,851,075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,100,934,702	695,570,215
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1,036,974,955	1,119,863,251
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1,036,974,956)	(1,119,863,251)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1,100,934,701	695,570,215

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3,910,913,808	2,285,075,300
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,910,913,808	2,285,075,300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,749,994	15,749,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	248	145

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3,910,913,808	2,285,075,300
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,910,913,808	2,285,075,300
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15,749,994	15,749,994
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	248	145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024, đã được lập bởi Công ty.

Vũ Thị Hương
Người lập

Nguyễn Thị Khuyên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2025